

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 16/2001/NĐ-CP NGÀY 02 THÁNG 5 NĂM 2001 VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I Các quy định chung

Điều 1.

1. Cho thuê tài chính là hoạt động tín dụng trung và dài hạn thông qua việc cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển và các động sản khác trên cơ sở hợp đồng cho thuê giữa bên cho thuê với bên thuê. Bên cho thuê cam kết mua máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển và các động sản khác theo yêu cầu của bên thuê và nắm giữ quyền sở hữu đối với các tài sản cho thuê. Bên thuê sử dụng tài sản thuê và thanh toán tiền thuê trong suốt thời hạn thuê đã được hai bên thoả thuận.
2. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thoả thuận trong hợp đồng cho thuê tài chính. Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng cho thuê tài chính, ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.
3. Hoạt động cho thuê tài chính trên lãnh thổ Việt Nam phải được thực hiện qua các công ty cho thuê tài chính được thành lập và hoạt động tại Việt Nam và tuân theo các quy định của Nghị định này..
4. Các hoạt động cho thuê tài chính của các công ty cho thuê tài chính ra nước ngoài được thực hiện theo quy định của Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật

Việt Nam hoặc các bên tham gia có thể thoả thuận áp dụng tập quán quốc tế, nếu tập quán đó không trái với pháp luật của Việt Nam.

Điều 2.

Công ty cho thuê tài chính là một tổ chức tín dụng phi ngân hàng, là pháp nhân Việt Nam. Công ty cho thuê tài chính được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới các hình thức sau:

1. Công ty cho thuê tài chính Nhà nước.
2. Công ty cho thuê tài chính cổ phần.
3. Công ty cho thuê tài chính trực thuộc của tổ chức tín dụng.
4. Công ty cho thuê tài chính liên doanh.
5. Công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài.

Điều 3.

1. Công ty cho thuê tài chính liên doanh được thành lập bằng vốn góp giữa bên Việt Nam gồm một hoặc nhiều tổ chức tín dụng, doanh nghiệp Việt Nam và bên nước ngoài gồm một hoặc nhiều tổ chức tín dụng nước ngoài, trên cơ sở hợp đồng liên doanh.
2. Công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài được thành lập bằng vốn góp của một hoặc nhiều tổ chức tín dụng nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 4.

1. Các bên trong công ty cho thuê tài chính liên doanh được chuyển nhượng phần vốn góp của mình theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 13/1999/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 1999 của Chính phủ và phải ưu tiên chuyển nhượng cho các bên trong công ty cho thuê tài chính liên doanh. Việc chuyển nhượng vốn của công ty cho thuê tài chính liên doanh phải được quy định trong Điều lệ của công ty và phù hợp với quy định của pháp luật.
2. Công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài có quyền chuyển nhượng vốn của mình nhưng phải ưu tiên cho các tổ chức Việt Nam.

Điều 5.

1. Thời hạn hoạt động của công ty cho thuê tài chính tại Việt Nam tối đa là 50 năm. Trường hợp cần gia hạn thời hạn hoạt động phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận. Mỗi lần gia hạn không quá 50 năm.

2. Đối với những công ty cho thuê tài chính đã được thành lập và cấp Giấy phép hoạt động trước khi Nghị định này có hiệu lực, thời hạn hoạt động được áp dụng như quy định trong Giấy phép hoạt động đã cấp.

Điều 6. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cơ quan quản lý Nhà nước về hoạt động cho thuê tài chính, có nhiệm vụ cấp và thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động; giám sát và thanh tra hoạt động của các công ty cho thuê tài chính; trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy định về hoạt động cho thuê tài chính.

Điều 7. Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bên cho thuê là công ty cho thuê tài chính được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam.
2. Bên thuê là tổ chức và cá nhân hoạt động tại Việt Nam, trực tiếp sử dụng tài sản thuê cho mục đích hoạt động của mình.
3. Tài sản cho thuê là máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển và các động sản khác.

CHƯƠNG I

TỔ CHỨC VÀ ĐIỀU HÀNH CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH

MỤC 1

CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG

Điều 8.

1. Điều kiện để được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động đối với công ty cho thuê tài chính:
 - a) Có nhu cầu hoạt động cho thuê tài chính trên địa bàn xin hoạt động;
 - b) Có đủ vốn pháp định theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 82/1998/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 1998;
 - c) Thành viên sáng lập là các tổ chức, cá nhân có uy tín và năng lực tài chính;
 - d) Người quản trị, điều hành có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và trình độ chuyên môn phù hợp với hoạt động của công ty cho thuê tài chính;
 - đ) Có dự thảo điều lệ về tổ chức, hoạt động phù hợp với quy định của Luật các tổ chức tín

dụng và các quy định khác của pháp luật;

e) Có phương án kinh doanh khả thi.

2. Ngoài các điều kiện nêu tại khoản 1 Điều này, bên nước ngoài trong công ty liên doanh hoặc công ty 100% vốn nước ngoài, phải được tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật nước ngoài cho phép liên doanh, cho phép hoạt động cho thuê tài chính tại Việt Nam.

Điều 9.

1. Hồ sơ xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động đối với công ty cho thuê tài chính:

a) Đơn xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;

b) Dự thảo Điều lệ;

c) Phương án hoạt động 3 năm đầu, trong đó nêu rõ hiệu quả và lợi ích kinh tế của công ty;

d) Danh sách, lý lịch, các văn bằng chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn của thành viên sáng lập, thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc (Giám đốc);

đ) Phương án góp vốn và danh sách những cá nhân, tổ chức góp vốn;

e) Tình hình tài chính và các thông tin có liên quan về các cổ đông lớn;

g) Chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền nơi đặt trụ sở của công ty cho thuê tài chính.

2. Ngoài các tài liệu theo quy định tại khoản 1 của Điều này, việc xin giấy phép thành lập và hoạt động đối với công ty cho thuê tài chính liên doanh và công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài còn phải gửi kèm theo các tài liệu sau đây:

a) Điều lệ hoạt động của tổ chức ở nước ngoài;

b) Giấy phép hoạt động của tổ chức ở nước ngoài;

c) Văn bản của tổ chức nước ngoài có thẩm quyền cho phép bên nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;

d) Bảng cân đối tài chính, bảng kết quả lãi, lỗ đã được kiểm toán và báo cáo tình hình hoạt động 3 năm gần nhất của tổ chức ở nước ngoài;

đ) Dự thảo hợp đồng liên doanh.

3. Hồ sơ xin cấp Giấy phép quy định tại khoản 2 Điều này phải lập thành 2 bộ, một bộ bằng tiếng Việt và một bộ bằng tiếng nước ngoài thông dụng. Ngân hàng Nhà nước quy định những tài liệu trong bộ hồ sơ bằng tiếng nước ngoài phải được hợp pháp hoá lãnh sự. Các bản sao tiếng Việt và các bản dịch từ tiếng nước ngoài ra tiếng Việt phải được cơ quan công chứng Việt Nam hoặc cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt

Nam ở nước ngoài xác nhận.

Điều 10. Công ty cho thuê tài chính thành lập theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 của Nghị định này phải nộp lệ phí cấp phép và cho mỗi lần gia hạn Giấy phép thành lập và hoạt động bằng 0,1% mức vốn Điều lệ.

Việc nộp lệ phí của công ty cho thuê tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 13/1999/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 1999 của Chính phủ.

Điều 11.

1. Để đi vào hoạt động, công ty cho thuê tài chính phải có đủ các điều kiện sau đây:
 - a) Điều lệ đã được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y;
 - b) Có đủ vốn pháp định, có trụ sở phù hợp với yêu cầu hoạt động cho thuê tài chính và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
 - c) Phần vốn pháp định góp bằng tiền phải được gửi vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng Nhà nước trước khi hoạt động tối thiểu 30 ngày;
 - d) Đăng báo trung ương, địa phương theo quy định của pháp luật về những nội dung quy định trong giấy phép.
2. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, công ty cho thuê tài chính phải khai trương hoạt động.

Điều 12. Việc thu hồi giấy phép của các công ty cho thuê tài chính được thực hiện theo quy định tại Điều 29 Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

MỤC 2

**CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH VÀ KIỂM SOÁT
CỦA CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH**

Điều 13.

1. Việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước, ngoài nước của công ty cho thuê tài chính phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.
2. Việc thành lập công ty trực thuộc có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập của công ty cho thuê tài chính để hoạt động trên một số lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm thực

hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 14. Điều kiện hồ sơ, thủ tục mở chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty cho thuê tài chính được áp dụng theo Điều 33 Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 15. Việc quản trị, điều hành, kiểm soát, hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ công ty cho thuê tài chính thực hiện theo quy định tại Mục 3 và Mục 4 Chương II Luật các Tổ chức tín dụng.

CHƯƠNG III

HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH

Điều 16. Hoạt động nghiệp vụ của công ty cho thuê tài chính gồm:

1. Huy động vốn từ các nguồn sau:

- a) Được nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của tổ chức, cá nhân theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- b) Được phát hành trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và giấy tờ có giá khác có kỳ hạn trên một năm để huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận;
- c) Được vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước;
- d) Được nhận các nguồn vốn khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Cho thuê tài chính.

3. Mua và cho thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính (dưới đây gọi tắt là mua và cho thuê lại). Theo hình thức này, công ty cho thuê tài chính mua lại máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyên và các động sản thuộc sở hữu của bên thuê và cho bên thuê thuê lại chính các tài sản đó để tiếp tục sử dụng phục vụ cho hoạt động của mình.

4. Tư vấn cho khách hàng về những vấn đề có liên quan đến nghiệp vụ cho thuê tài chính.

5. Thực hiện các dịch vụ ủy thác, quản lý tài sản và bảo lãnh liên quan đến hoạt động cho thuê tài chính.

6. Các hoạt động khác khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Điều 17.

1. Hợp đồng cho thuê tài chính là thoả thuận giữa bên cho thuê và bên thuê về việc cho thuê một hoặc một số máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển và động sản khác theo những quy định tại Điều 1 của Nghị định này, phù hợp với quyền và nghĩa vụ của các bên.
2. Hợp đồng cho thuê tài chính phải được lập thành văn bản phù hợp với quy định của pháp luật. Hợp đồng phải ghi rõ việc xử lý khi hợp đồng chấm dứt trước hạn.
3. Bên thuê và bên cho thuê không được đơn phương huỷ bỏ hợp đồng cho thuê tài chính (trừ những trường hợp được nêu trong Điều 27 của Nghị định này).

Điều 18. Công ty cho thuê tài chính được nhập khẩu trực tiếp những máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển và động sản mà bên thuê đã được phép mua, nhập khẩu và sử dụng theo các quy định hiện hành của pháp luật (dưới đây gọi là tài sản cho thuê được phép nhập khẩu).

Điều 19. Tài sản cho thuê tài chính phải đăng ký tại Trung tâm đăng ký giao dịch có bảo đảm. Bộ Tư pháp hướng dẫn chi tiết việc đăng ký tài sản cho thuê tài chính.

Điều 20. Đối với tài sản cho thuê là phương tiện vận tải, tàu thuyền đánh bắt thuỷ hải sản có giấy chứng nhận đăng ký, công ty cho thuê tài chính giữ bản chính giấy chứng nhận đăng ký, bên thuê khi sử dụng phương tiện được dùng bản sao có chứng nhận của Công chứng Nhà nước và xác nhận của công ty cho thuê tài chính, để sử dụng phương tiện trong thời hạn cho thuê. Công ty cho thuê tài chính chỉ xác nhận vào một bản sao giấy chứng nhận đăng ký phương tiện sau khi đã có chứng nhận của Công chứng Nhà nước. Nếu tài sản trên tham gia hoạt động trên tuyến quốc tế, công ty cho thuê tài chính giữ bản sao giấy chứng nhận đăng ký có chứng nhận của cơ quan công chứng.

Điều 21. Đối với những tài sản cho thuê phải có giấy phép sử dụng, cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp giấy phép sử dụng cho bên thuê trên cơ sở giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản cho thuê của công ty cho thuê tài chính và hợp đồng cho thuê tài chính. Ngân hàng Nhà nước phối hợp với các cơ quan cấp giấy phép sử dụng tài sản hướng dẫn thực hiện quy định này.

Điều 22.

1. Thuế đối với máy móc, thiết bị, các phương tiện vận chuyển và các động sản khác mà công ty cho thuê tài chính mua trong nước hoặc nhập khẩu để cho thuê được áp dụng như trường hợp bên thuê trực tiếp mua hoặc nhập khẩu các tài sản này.
2. Tài sản cho thuê được thu hồi theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định này, nếu tài sản thu hồi là tài sản nhập khẩu của nước ngoài thì khi xuất khẩu không phải nộp thuế xuất khẩu.
3. Trong trường hợp quyền sở hữu tài sản cho thuê được chuyển cho bên thuê khi kết thúc thời hạn thuê thông qua việc nhượng, bán tài sản cho thuê, bên thuê không phải nộp thuế trước bạ.

Điều 23. Bên cho thuê có quyền:

1. Yêu cầu bên thuê cung cấp các báo cáo quý, quyết toán tài chính năm và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và các vấn đề có liên quan đến tài sản cho thuê.
2. Kiểm tra việc quản lý và sử dụng tài sản cho thuê.
3. Mua, nhập khẩu tài sản cho thuê theo yêu cầu của bên thuê.
4. Gắn ký hiệu sở hữu trên tài sản cho thuê trong suốt thời hạn cho thuê.
5. Chuyển nhượng các quyền và nghĩa vụ của mình trong hợp đồng cho thuê tài chính cho một công ty cho thuê tài chính khác. Trong trường hợp này, bên cho thuê chỉ cần thông báo trước bằng văn bản cho bên thuê.
6. Yêu cầu bên thuê đặt tiền ký cược hoặc có người bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho thuê tài chính nếu thấy cần thiết.
7. Giảm tiền thuê, gia hạn thời hạn trả tiền thuê, bán tài sản cho thuê theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
8. Yêu cầu bên thuê bồi thường thiệt hại khi bên thuê vi phạm hợp đồng cho thuê tài chính.

Điều 24. Bên cho thuê có nghĩa vụ:

1. Ký hợp đồng mua tài sản với bên cung ứng theo các điều kiện đã được thoả thuận giữa bên thuê và bên cung ứng. Bên cho thuê không chịu trách nhiệm về việc tài sản cho thuê không được giao hoặc giao không đúng với các điều kiện do bên thuê thoả thuận với bên cung ứng.
2. Đăng ký quyền sở hữu, làm thủ tục mua bảo hiểm đối với tài sản cho thuê.
3. Thực hiện đầy đủ, đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng.

Điều 25. Bên thuê có quyền:

1. Lựa chọn, thoả thuận với bên cung ứng về đặc tính kỹ thuật, chủng loại, giá cả, cách thức và thời hạn giao nhận, lắp đặt và bảo hành tài sản cho thuê.
2. Trực tiếp nhận tài sản cho thuê từ bên cung ứng theo thoả thuận trong hợp đồng mua tài sản.
3. Quyết định việc mua tài sản hoặc tiếp tục thuê sau khi kết thúc hợp đồng cho thuê tài chính.
4. Yêu cầu bên cho thuê bồi thường thiệt hại khi bên cho thuê vi phạm hợp đồng cho thuê tài chính.

Điều 26. Bên thuê có nghĩa vụ:

1. Cung cấp các báo cáo quý, quyết toán tài chính năm và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, các vấn đề liên quan đến tài sản thuê khi bên cho thuê yêu cầu; tạo điều kiện để bên cho thuê kiểm tra tài sản cho thuê.
2. Chịu trách nhiệm về sự lựa chọn, thoả thuận nêu tại khoản 1 Điều 25 của Nghị định này.
3. Sử dụng tài sản thuê đúng mục đích đã thoả thuận trong hợp đồng cho thuê tài chính; không được chuyển quyền sử dụng tài sản thuê cho cá nhân, tổ chức khác nếu không được bên cho thuê đồng ý bằng văn bản.
4. Trả tiền thuê theo thoả thuận trong hợp đồng cho thuê tài chính và thanh toán các chi phí có liên quan đến việc nhập khẩu, thuế, lệ phí đăng ký quyền sở hữu, bảo hiểm đối với tài sản thuê.
5. Chịu mọi rủi ro về việc mất mát, hư hỏng đối với tài sản thuê và chịu trách nhiệm về mọi hậu quả do việc sử dụng tài sản thuê gây ra đối với tổ chức và cá nhân khác trong quá trình sử dụng tài sản thuê.
6. Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản thuê trong thời hạn thuê. Không được tẩy xoá, làm hỏng ký hiệu sở hữu gắn trên tài sản thuê.
7. Không được dùng tài sản thuê để thế chấp, cầm cố hoặc để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ khác.
8. Thực hiện đầy đủ, đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng.

Điều 27.

1. Bên cho thuê có quyền chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn khi có một trong các trường hợp sau:

- a) Bên thuê không trả tiền thuê theo quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính;
- b) Bên thuê vi phạm các điều khoản của hợp đồng cho thuê tài chính;
- c) Bên thuê bị phá sản, giải thể;
- d) Người bảo lãnh bị phá sản, giải thể và bên cho thuê không chấp thuận đề nghị chấm dứt bảo lãnh hoặc đề nghị người bảo lãnh khác thay thế của Bên thuê.

2. Bên thuê có thể chấm dứt hợp đồng trước hạn khi bên cho thuê vi phạm một trong các trường hợp sau:

- a) Bên cho thuê không giao đúng hạn tài sản cho thuê;
- b) Bên cho thuê vi phạm hợp đồng.

3. Hợp đồng cho thuê tài chính được chấm dứt trước hạn cho thuê trong trường hợp tài sản cho thuê bị mất, hỏng không thể phục hồi sửa chữa.

4. Hợp đồng cho thuê tài chính được chấm dứt trước khi kết thúc thời hạn cho thuê trong trường hợp bên cho thuê chấp thuận để bên thuê thanh toán toàn bộ tiền thuê trước thời hạn ghi tại hợp đồng cho thuê tài chính.

Điều 28.

1. Trong trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính bị chấm dứt trước thời hạn theo một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 27 của Nghị định này, bên thuê phải thanh toán ngay toàn bộ số tiền thuê còn lại cho bên cho thuê. Nếu bên thuê không thanh toán được tiền thuê, bên cho thuê có quyền thu hồi ngay lập tức tài sản cho thuê và bên thuê phải bồi thường thiệt hại vật chất cho bên cho thuê. Sau khi thu hồi tài sản cho thuê bên cho thuê có quyền chuyển nhượng hoặc cho bên khác thuê tài sản.

2. Quyền sở hữu của bên cho thuê đối với tài sản cho thuê trong suốt thời hạn cho thuê không bị ảnh hưởng trong trường hợp bên thuê phá sản, giải thể, mất khả năng thanh toán. Tài sản cho thuê không được coi là tài sản của bên thuê khi xử lý tài sản để trả nợ cho các chủ nợ khác.

3. Trong trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước hạn theo khoản 2 Điều 27 của Nghị định này, bên cho thuê phải bồi thường thiệt hại cho bên thuê.

4. Trong trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước hạn theo khoản 3 Điều 27 của Nghị định này, bên cho thuê phải hoàn trả lại cho bên thuê số tiền bảo hiểm tài sản khi bên thuê đã trả đủ số tiền thuê phải trả cho bên cho thuê và khi bên cho thuê đã nhận được tiền bảo hiểm do cơ quan bảo hiểm thanh toán .

Điều 29. Công ty cho thuê tài chính không được cho thuê tài chính đối với những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật các Tổ chức tín dụng.

Điều 30.

1. Công ty cho thuê tài chính không được cho thuê tài chính với các điều kiện ưu đãi cho những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật các Tổ chức tín dụng.
2. Tổng giá trị tài sản cho thuê đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này không được vượt quá 5% vốn tự có của công ty cho thuê tài chính.

Điều 31.

1. Công ty cho thuê tài chính phải duy trì tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Điều 81 Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.
2. Giới hạn cho thuê tài chính đối với một khách hàng:
 - a) Tổng mức cho thuê tài chính đối với một khách hàng không được vượt quá 30% vốn tự có của công ty cho thuê tài chính, trừ trường hợp đối với những khoản cho thuê tài chính từ các nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức, cá nhân hoặc khách hàng thuê là tổ chức tín dụng;
 - b) Trường hợp nhu cầu thuê của một khách hàng vượt quá 30% vốn tự có của công ty cho thuê tài chính hoặc khách hàng có nhu cầu thuê từ nhiều nguồn thì các công ty cho thuê tài chính được cho thuê hợp vốn theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Trong trường hợp đặc biệt, thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 điều 79 của Luật Các tổ chức tín dụng.

CHƯƠNG IV

TÀI CHÍNH, HẠCH TOÁN VÀ BÁO CÁO

Điều 32. Công ty cho thuê tài chính được phép mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ở ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được phép của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 33.

1. Năm tài chính của công ty cho thuê tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.
2. Hoạt động thu, chi tài chính, hạch toán của công ty cho thuê tài chính thực hiện theo quy

định của Chính phủ về chế độ tài chính của các tổ chức tín dụng.

Điều 34. Công ty cho thuê tài chính phải trích dự phòng rủi ro và hạch toán vào chi phí hoạt động. Việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 35. Lợi nhuận và trích lập các quỹ của công ty cho thuê tài chính thực hiện theo quy định của Chính phủ về chế độ tài chính của các tổ chức tín dụng.

Điều 36. Việc chuyển lợi nhuận, chuyển tài sản ra nước ngoài của bên nước ngoài trong công ty cho thuê tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 112 Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 37. Công ty cho thuê tài chính không được mua, đầu tư vào tài sản cố định của mình quá 50% vốn tự có.

Điều 38. Công ty cho thuê tài chính phải thực hiện chế độ kế toán, thống kê và kiểm toán theo quy định của Chính phủ về chế độ tài chính của các tổ chức tín dụng.

CHƯƠNG V

THANH TRA, KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, THANH LÝ

Điều 39.

1. Công ty cho thuê tài chính chịu sự thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật.
2. Việc thanh tra của Ngân hàng Nhà nước đối với hoạt động của công ty cho thuê tài chính tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Mục 1, Chương IX Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 40. Việc kiểm soát đặc biệt, phá sản, giải thể, thanh lý đối với công ty cho thuê tài chính thực hiện theo quy định tại Chương V, Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 41. Khen thưởng, xử lý vi phạm đối với hoạt động cho thuê tài chính thực hiện theo quy định tại Chương X Luật Các tổ chức tín dụng.

CHƯƠNG VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Nghị định số 64/CP ngày 09 tháng 10 năm 1995 của Chính phủ.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 43. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.